

Lào Cai, ngày 29 tháng 4 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico đã được Đại hội đồng cổ đông sáng lập thông qua ngày 21/7/2008 và sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ngày 25/5/2016;

Căn cứ Quy chế Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/4/2017;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico họp ngày 29 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Giám đốc Công ty về kết quả sản xuất kinh doanh, ĐTXD năm 2016, phương hướng nhiệm vụ kế hoạch 2017.

1. Kết quả sản xuất kinh doanh, ĐTXD năm 2016.

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016	Thực hiện năm 2016	Tỷ lệ (%)
I	Các chỉ tiêu hiện vật				
1	Tinh quặng sắt ($\geq 65\%$ Fe)	tấn	50.000	5.163,8	10,3
2	Quặng sắt Làng Vinh, Làng Cọ ($\geq 52\%$)	tấn	100.000		
3	Khai thác quặng vàng Minh Lương (≥ 5 gam Au/tấn)	m ³	12.000	11.920,69	99,3
4	Bốc xúc VC thuê ngoài	m ³	1.900.000	1.736.174	91,4
II	Các chỉ tiêu kinh tế				
1	Tổng doanh thu	Tr. đồng	167.300	136.830	81,8
2	Nộp NSNN	Tr. đồng	40.681	15.635	38,4
3	LN trước thuế	Tr. đồng	779	2.300	295,2
4	Tỷ suất lợi nhuận / VCSH	%	2,2	6,57	298,6



5	Quỹ lương thực hiện	Tr. đồng	26.488	17.736	67
6	Lao động SD bình quân	người	389	252	64,8
7	Thu nhập bình quân người/ tháng	Tr. đồng	5,6	6,4	114,2
8	Chi trả cổ tức	%	0	0	
9	Đầu tư XDCB	Tr. đồng	48.250	11.969	24,8

2. Phương hướng nhiệm vụ kế hoạch năm 2017

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu hiện vật			
1	Tinh quặng sắt ($\geq 63,5\%$ Fe)	tấn	40.000	
2	Quặng sắt Làng Vinh, Làng Cọ ($\geq 52\%$ Fe)	tấn	60.000	
3	Khai thác quặng vàng cho Công ty CP vàng Lào Cai (≥ 7 gam Au/tấn)	m ³	15.000	
4	Bóc xúc VC thuê ngoài	m ³	1.646.700	
	<i>Tr. đó: Mỏ tuyển đồng SQ</i>	m ³	1.406.700	
	<i>Mỏ sắt Nà Rua - CB</i>	m ³	240.000	
II	Các chỉ tiêu kinh tế			
1	Tổng doanh thu	Tr. đồng	173.950	
2	Nộp ngân sách	Tr. đồng	37.818	
3	LN trước thuế	Tr. đồng	2.773	
4	Tỷ suất lợi nhuận/VCSH	%	7,92	
5	Chi trả cổ tức	%	0	
6	Quỹ lương	Tr. đồng	19.690	
7	Lao động SD bình quân	Người	270	
8	Thu nhập bình quân	Tr. đ/ng/th	6,0	
9	Giá trị đầu tư XDCB	Tr. đồng	10.340	
	<i>Trong đó: Xây lắp</i>	"	3.320	
	<i>Thiết bị</i>	"	4.970	
	<i>QL, GPMB, TV, khác,...</i>	"	2.050	
	Theo nguồn vốn:	Triệu đồng	10.340	
	<i>Vay thương mại</i>	"	10.300	
	<i>KHTSCĐ</i>	"		
	<i>Cổ phần NN và phổ thông</i>	"	40	

(có biểu chi tiết ĐTXD kèm theo)

Năm 2017, do giá bán khoáng sản tinh quặng sắt chưa có dấu hiệu phục hồi, công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Đại hội đồng cổ đông thống nhất ủy quyền cho HĐQT Công ty căn cứ tình hình thực tế cần xem xét, cân đối và điều chỉnh kế hoạch SXKD, ĐTXD cho phù hợp.

Điều 2. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2016, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2017 (có báo cáo chi tiết kèm theo)

Điều 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2016, kế hoạch hoạt động năm 2017 (có báo cáo chi tiết kèm theo)

Điều 4. Thông qua tóm tắt Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán AASC và Thông qua báo cáo công khai một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2016.

A. Bảng cân đối kế toán

Tài sản

TT	Tài sản	Số đầu năm (01/01/2016)	Số cuối năm (31/12/2016)	Tỷ lệ (%)
I	Tài sản ngắn hạn	85.759.854.410	46.060.192.891	53,71
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.190.364.472	2.196.415.469	9,08
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	51.774.654.456	31.071.261.629	60,01
4	Hàng tồn kho	8.305.304.885	7.485.174.885	90,13
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.489.530.597	5.307.340.908	356,31
II	Tài sản dài hạn	77.003.043.449	87.914.527.336	114,17
1	Các khoản phải thu dài hạn	2.070.760.003	2.220.760.003	107,24
2	Tài sản cố định	14.146.017.675	14.777.734.450	104,47
3	Bất động sản đầu tư			
4	Tài sản dở dang dài hạn	22.432.626.385	24.512.704.205	109,27
5	Đầu tư tài chính dài hạn	15.389.064.075	18.875.229.524	122,65
6	Tài sản dài hạn khác	22.964.575.311	27.528.099.154	119,87
	Tổng cộng tài sản	162.762.897.859	133.974.720.227	82,31

Nguồn vốn

I	Nợ phải trả	129.066.897.475	99.438.038.512	77,04
1	Nợ ngắn hạn	126.816.897.475	97.495.538.512	76,88
2	Nợ dài hạn	2.250.000.000	1.942.500.000	86,33
II	Vốn chủ sở hữu	33.696.000.384	34.536.681.715	102,49
1	Vốn chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000	100,00

2	Quỹ đầu tư phát triển	2.696.676.390	2.696.676.390	100,00
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4.000.676.006)	(3.159.994.675)	78,99
III	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
	Tổng cộng nguồn vốn	162.762.897.859	133.974.720.227	82,31

B. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ 2016/2015
1	2	3	4	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.594.990.964	129.832.808.526	121,80
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.594.990.964	129.832.808.526	121,80
4	Giá vốn hàng bán	96.156.365.761	121.433.072.643	126,29
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.438.625.203	8.399.735.883	80,47
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.947.436.968	1.265.926.192	42,95
7	Chi phí hoạt động tài chính	14.818.052.515	(715.702.718)	
8	Chi phí bán hàng			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.711.503.684	11.103.659.903	127,46
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(10.143.494.028)	(722.295.110)	7,12
11	Thu nhập khác	41.701.636.364	5.730.869.390	13,74
12	Chi phí khác	30.620.460.205	2.708.915.834	8,85
13	Lợi nhuận khác	11.081.176.159	3.021.953.556	27,27
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	937.682.131	2.299.658.446	245,25
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.349.622.227	1.458.977.115	62,09
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(1.411.940.096)	840.681.331	
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		240	
18	Cổ tức trên cổ phiếu			

C. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ 2016/2015
1	Cơ cấu tài sản				
	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	47,31	65,62	138,70
	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	52,69	34,38	65,25
2	Cơ cấu nguồn vốn				
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	79,30	74,22	93,60
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	20,70	25,78	124,52
3	Khả năng thanh toán				
	Tỷ số thanh toán tức thời	%	19,08	2,25	11,81
4	Tỷ suất lợi nhuận				
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	0,88	1,77	201,35
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	(1,32)	0,65	
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	(0,87)	0,63	
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn CSH	%	(4,19)	2,43	
5	Hệ số bảo toàn vốn	lần	0,96	1,02	106,79

Điều 5. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2016.

- LN trước thuế TNDN : 2.299.658.446 đồng;
- Thuế TNDN : 1.458.977.115 đồng;
- LN sau thuế : 840.681.331 đồng;
- Chi trả cổ tức : 0 đồng;

Điều 6. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2017.

Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 thống nhất ủy quyền cho Ban kiểm soát phối hợp với Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong danh sách các Công ty kiểm toán được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán, có năng lực kinh nghiệm kiểm toán, có chi phí kiểm toán phù hợp theo đúng quy định của pháp luật để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty.

Điều 7. Thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS 2016. Mức thù lao HĐQT và BKS năm 2017.

*** Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2016:**

Đại hội đồng cổ đông thống nhất việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2016 theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016, với tổng số tiền là **200.400.000** đồng (Hai trăm triệu, bốn trăm nghìn đồng)

*** Mức thù lao HĐQT và BKS năm 2017**

Mức thù lao HĐQT, BKS từ 01/01/2017 cụ thể như sau:

T T	Chức danh	Mức lương (đ/ tháng)	Số lượng (người)	Mức phụ cấp (% mức lương tháng)	Tiền phụ cấp (đ/tháng)	Tiền phụ cấp cả năm (đ)
1	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	01	10	2.400.000	28.800.000
2	Thành viên HĐQT	21.000.000	04	10	2.100.000	100.800.000
3	Trưởng BKS	21.000.000	01	10	2.100.000	25.200.000
4	Thành viên BKS	19.000.000	02	10	1.900.000	45.600.000
	Cộng					200.400.000

(Bảng chữ: Hai trăm triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn)

Mức thù lao trên chỉ là dự kiến, mức thực tế chi trả cho HĐQT và BKS sẽ được xác định dựa vào kết quả SXKD của Công ty năm 2017.

Điều 8. Thông qua chủ trương tìm đối tác để hợp tác sản xuất kinh doanh Caolin – Fenspat mỏ Hang Dơi, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua chủ trương về việc tìm đối tác để hợp tác sản xuất kinh doanh Caolin – Fenspat tại mỏ Hang Dơi, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT tìm đối tác hợp tác sản xuất Caolin – Fenspat phải có đủ năng lực trên nguyên tắc công khai minh bạch, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện phối hợp SXKD Caolin – Fenspat mỏ Hang Dơi phải đảm bảo tuân thủ các quy định về luật Khoáng sản và pháp luật có liên quan khác.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Đại hội đồng cổ đông thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giao cho Ban kiểm soát Công ty tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3- Vimico năm 2017 đã được Đại hội biểu quyết tán thành 100% thông qua vào hồi 17 h 30 phút ngày 29/4/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

